CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/07/2012
đến ngày 30/09/2012

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

TÀI SẢN	*Mã số*	*Thuyết minh*	30/09/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**299,872,390,614**	**305,500,436,765**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	(V.1)	**20,462,409,381**	**18,203,202,481**
1. Tiền	111		20,462,409,381	18,203,202,481
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	(V.2)	**119,454,070,412**	**101,982,091,612**
1. Phải thu khách hàng	131		114,791,090,342	97,212,882,634
2. Trả trước cho người bán	132		9,314,640,019	5,084,448,617
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		4,501,854,885	4,046,198,495
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(9,153,514,834)	(4,361,438,134)
IV. Hàng tồn kho	**140**	(V.3)	**150,246,512,723**	**177,972,476,476**
1. Hàng tồn kho	141		150,246,512,723	177,972,476,476
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**9,709,398,098**	**7,342,666,196**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		472,664,125	286,666,944
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,566,083,058	3,956,031,865
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	(V.4)	22,637,871	2,873,872
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	(V.5)	5,648,013,044	3,097,093,515

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

TÀI SẢN	*Mã số*	*Thuyết minh*	30/09/2012	01/01/2012
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**125,618,577,507**	**141,601,976,932**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**115,535,592,096**	**129,565,292,163**
1. TSCĐ hữu hình	221	(V.6)	105,276,572,482	115,530,362,457
- Nguyên giá	222		195,603,049,537	196,647,369,870
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(90,326,477,055)	(81,117,007,413)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	(V.7)	7,695,378,359	11,090,381,443
- Nguyên giá	225		28,518,123,713	28,518,123,713
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(20,822,745,354)	(17,427,742,270)
3. TSCĐ vô hình	227		2,211,668,413	2,181,804,082
- Nguyên giá	228	(V.8)	2,471,554,760	2,399,422,172
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(259,886,347)	(217,618,090)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	(V.9)	351,972,842	762,744,181
III. Bất động sản đầu tư	**240**	(V.10)	**802,108,000**	**802,108,000**
1. Nguyên giá	241		802,108,000	802,108,000
2. Hao mòn luỹ kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**275,943,189**	**260,000,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	(V.11)	275,943,189	260,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**9,004,934,222**	**10,974,576,769**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2,327,576,115	2,149,046,430
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	(V.12)	4,609,591,152	6,373,711,633
3. Tài sản dài hạn khác	268	(V.13)	2,067,766,955	2,451,818,706
V. Lợi thế thương mại	**269**		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**425,490,968,121**	**447,102,413,697**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

NGUỒN VỐN	Mã số	*Thuyết minh*	30/09/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**268,191,565,118**	**285,370,933,179**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**217,854,822,979**	**216,163,142,530**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	(V.14)	75,661,123,343	51,862,047,035
2. Phải trả cho người bán	312	(V.15)	44,696,153,213	40,231,142,620
3. Người mua trả tiền trước	313	(V.16)	33,024,247,641	49,399,953,372
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(V.17)	9,928,296,216	2,442,845,571
5. Phải trả người lao động	315		2,816,356,188	2,670,316,984
6. Chi phí phải trả	316	(V.18)	38,562,165,169	30,169,387,153
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	(V.19)	6,851,836,888	30,579,244,484
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	(V.20)	2,438,973,461	2,922,857,293
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3,875,670,860	5,885,348,018
II. Nợ dài hạn	**330**		**50,336,742,139**	**69,207,790,649**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	(V.21)	43,770,158,110	69,188,094,607
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		6,626,392	19,696,042
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	(V.22)	6,559,957,637	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**150,634,854,325**	**154,276,571,817**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	(V.23)	**150,634,854,325**	**154,276,571,817**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80,000,000,000	80,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10,700,000,000	10,700,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		37,065,900,538	32,093,180,538

8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6,375,920,230	5,428,761,580
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		16,493,033,557	26,054,629,699
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**	(V.24)	**6,664,548,678**	**7,454,908,701**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**425,490,968,121**	**447,102,413,697**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	*Thuyết minh*	30/09/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-
5. Ngoại tệ các loại			
USD		408.54	408.54
EUR		3,393.08	3,393.08
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Tiền Giang, ngày 12 tháng 11 năm 2012

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN HOÀNG SƠN	TRẦN HOÀNG HUÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/07/2012 đến ngày 30/09/2012

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1		2	3	4	5	6	7
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	(VI.1)	**123,186,157,424**	**86,070,511,630**	**319,461,989,911**	**327,372,521,804**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	(VI.1)	-		579,581,868	1,317,715,498
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10	(VI.1)	**123,186,157,424**	**86,070,511,630**	**318,882,408,043**	**326,054,806,306**
4.	Giá vốn hàng bán	11	(VI.2)	98,461,561,146	64,305,485,808	247,990,578,021	255,760,909,056
5.	**Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		**24,724,596,278**	**21,765,025,822**	**70,891,830,022**	**70,293,897,250**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	(VI.3)	448,438,324	118,247,891	666,339,107	1,597,035,580
7.	Chi phí tài chính	22	(VI.4)	3,017,681,693	4,107,339,226	9,003,202,686	11,879,087,453
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	*4,107,339,226*	*5,985,520,993*	*11,878,754,536*
8.	Chi phí bán hàng	24	(VI.5)	11,018,304,152	9,094,503,510	25,448,926,063	27,085,056,934
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(VI.6)	5,961,187,526	4,538,875,249	19,942,442,416	18,627,581,098
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		**5,175,861,231**	**4,142,555,728**	**17,163,597,964**	**14,299,207,345**
11.	Thu nhập khác	31	(VI.7)	425,886,995	29,258,217	4,513,871,568	3,111,536,513
12.	Chi phí khác	32	(VI.8)	217,483,704	640,584,546	643,185,712	1,897,148,549
13.	**Lợi nhuận khác**	40		**208,403,291**	**(611,326,329)**	**3,870,685,856**	**1,214,387,964**
14.	**Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên danh**	45		-	33,280,000	**15,943,189**	**180,789,007**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		**5,384,264,522**	**3,564,509,399**	**21,050,227,009**	**15,694,384,316**
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,143,606,435	1,069,745,280	10,110,796,214	3,215,682,362

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/07/2012 đến ngày 30/09/2012

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		4,089,098,770	(346,248,826)	1,687,173,390	175,164,850)
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		**151,559,317**	**2,841,012,945**	**9,252,257,405**	**12,653,866,804**
19.	**Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số**	61		-	118,489,274	**(790,360,023)**	**1,106,462,227**
20.	**Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ**	62		**151,559,317**	**2,722,523,671**	**10,042,617,428**	**11,547,404,577**
21.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)**	**70**	(VI.9)	**19**	**355**	**1,255**	**1,443**

Tiền Giang, ngày 12 tháng 11 năm 2012

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN HOÀNG SƠN	TRẦN HOÀNG HUÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/07/2012 đến ngày 30/09/2012

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**21,050,227,009**	**15,694,384,316**
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định	02		15,333,540,148	14,819,712,044
Các khoản dự phòng	03		4,990,076,514	1,490,688,227
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư	05		(4,343,751,786)	(860,781,803)
Chi phí lãi vay	06		9,352,066,323	11,878,754,536
Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**46,382,158,208**	**43,022,757,320**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3,613,737,906	(2,414,573,129)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		29,539,458,381	(83,777,115,746)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(51,270,431,042)	70,267,374,004
Tăng giảm chi phí trả trước	12		180,288,353	(1,427,751,622)
Tiền lãi vay đã trả	13		(9,282,541,781)	(11,146,238,849)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3,264,372,951)	(5,105,967,582)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		5,725,318,929	1,247,010,258
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(418,640,536)	(1,532,292,922)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**21,204,975,467**	**9,133,201,732**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,803,690,777)	(8,304,441,271)
Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		986,448,183	2,123,827,455
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/07/2012 đến ngày 30/09/2012

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		690,306,216	180,789,007
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(1,126,936,378)**	**(5,999,824,809)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		216,770,379,850	170,718,616,034
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(216,945,040,039)	(172,830,705,468)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1,444,200,000)	(1,452,800,000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16,199,972,000)	(23,561,831,185)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(17,818,832,189)**	**(27,126,720,619)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**2,259,206,900**	**(23,993,343,696)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**18,203,202,481**	**34,918,129,457**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**20,462,409,381**	**10,924,785,761**

Tiền Giang, ngày 12 tháng 11 năm 2012

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN HOÀNG SƠN	TRẦN HOÀNG HUÂN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang (gọi tắt là ''Công ty mẹ'') được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1200526842 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, thay đổi lần thứ 9 ngày 30 tháng 12 năm 2011.

Tên tiếng Anh: TIEN GIANG INVESTMENT AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: TICCO.

Vốn điều lệ: 80.000.000.000 đồng (Tám mươi tỷ đồng).

Trụ sở chính: 90 Đinh Bộ Lĩnh, phường 9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang.

Công ty mẹ có 03 (ba) đơn vị phụ thuộc và hạch toán kế toán phụ thuộc là: Xí nghiệp Cơ khí sửa chữa, Xí nghiệp kinh doanh Vật liệu xây dựng Ticco có trụ sở đặt tại 90 Đinh Bộ Lĩnh, phường 9, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang và Sàn giao dịch Bất động sản Ticco có trụ sở đặt tại 166 đường Ấp Bắc, phường 4, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

Công ty mẹ có 3 công ty con và 1 công ty liên kết như trình bày ở dưới đây.

Các công ty con

Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng TICCO (gọi tắt là "Xây dựng TICCO") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 1200683404 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2008, thay đổi lần thứ 4 ngày 11 tháng 07 năm 2011. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Xây dựng TICCO là 100%.

Công ty TNHH Một thành viên Bê tông TICCO (gọi tắt là "Bê tông TICCO") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 5322100003 ngày 26 tháng 03 năm 2007 do Ban Quản lý các khu công nghiệp Tiền Giang cấp, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1200656249 (số cũ 5304000013) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 07 tháng 3 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 09 tháng 07 năm 2011. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Bê tông TICCO là 100%.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TICCO An Giang (gọi tắt là "TICCO An Giang") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5203000091 đăng ký lần đầu ngày 15/02/2008, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 06/09/2008, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 1600943512 đăng ký lại lần 1 ngày 28/04/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 28/04/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại TICCO An Giang là 64,875%.

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Testco (gọi tắt là "Testco") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5303000080 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 30 tháng 11 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 26 tháng 05 năm 2008. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Testco là 20%.

2. Ngành nghề kinh doanh chính

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Thi công các công trình thủy lợi: Trạm bơm, cống, đập, đê, kè sông, kè biển các loại, hồ chứa nước và nạo vét rạch, kênh mương;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Kinh doanh cát san lấp;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Môi giới bất động sản, định giá bất động sản, tư vấn bất động sản, đấu giá bất động sản, quản lý bất động sản;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình công nghiệp;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Thi công các công trình giao thông: cầu giao thông, cầu cảng, đường giao thông các loại, hệ thống cấp thoát nước;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi. Chi tiết: Trung đại tu thiết bị, sửa chữa và đóng mới sà lan;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công các sản phẩm cơ khí, cửa cống công trình thủy lợi;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh bê tông tươi và các sản phẩm bê tông đúc sẵn;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng: khu công nghiệp, khu dân cư, đường giao thông;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Khảo sát thiết kế các công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi; tư vấn đấu thầu, giám sát;
- Quảng cáo. Chi tiết: Quảng cáo bất động sản;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm bằng vật liệu composite;
- Khai thác vận tải; lập dự án các công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi; kinh doanh các sản phẩm bằng vật liệu composite; thiết kế, sản xuất, chế tạo thiết bị nâng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Riêng báo cáo này lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong báo cáo tài chính hợp nhất

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong báo cáo tài chính hợp nhất là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007, Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, được soạn lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2012. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng thống nhất tại Công ty mẹ và các công ty con.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ các cổ đông thiểu số phải gánh chịu vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được ghi giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi các cổ đông này có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

4. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con và công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

6. Bất lợi thương mại

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con và công ty liên kết tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

7. Các khoản đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào đơn vị khác mà Công ty chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu tương ứng với quyền biểu quyết và không có ảnh hưởng đáng kể, có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên 1 năm. Giá trị khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc. Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn thể hiện khoản dự phòng tổn thất do giảm giá các khoản đầu tư dài hạn hoặc do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ.

8. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, ký cược và đầu tư tài chính dài hạn khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

9. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

10. Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng cách lấy giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp Nhập trước – xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó thu khó đòi của Công ty được trích lập theo hướng dẫn tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

12. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận giá trị TSCĐ hữu hình

Giá trị của tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn luỹ kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc thiết bị	05 – 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 06 năm

13. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Giá trị ban đầu của tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí đo đạc, lệ phí trước bạ,….
Quyền sử dụng đất được khấu hao như sau:

Quyền sử dụng (QSD) đất	Thời gian khấu hao
QSD 600 m^2 đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	Không khấu hao (QSD đất lâu dài)
QSD 1.429,90 m^2 đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	Không khấu hao (QSD đất lâu dài)
QSD 8.436,20 m^2 đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	440 tháng (từ tháng 8 năm 2010 đến tháng 3 năm 2047)

14. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty.

Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích ước tính của nó.

15. Bất động sản đầu tư

Bao gồm quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty, được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn luỹ kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài tại Quang Trung- Cái Cui, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, diện tích 125,5 m2 và 103,5 m2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00462 và 00463 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ cấp ngày 30/11/2004.

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất lâu dài nên không tính khấu hao.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

17. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện hành thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trích trước

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

19. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn;
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

20. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Khoản dự phòng phải trả được lập mỗi năm một lần vào cuối niên độ kế toán và chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Đối với dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được lập cho từng công trình xây lắp hoàn thành và được lập vào cuối kỳ kế toán năm hoặc cuối kỳ kế toán giữa niên độ.

Đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng, khoản nợ dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí sản xuất chung.

21. Nguồn vốn chủ sở hữu

Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại

Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Công ty. Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Ghi nhận cổ tức

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Trích lập các quỹ

Các quỹ của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt phù hợp với Điều lệ của Công ty.

22. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hang

Doanh thu chuyển quyền sử dụng đất khu dân cư Long Thạnh Hưng và khu dân cư đường Trương Định nối dài được ghi nhận khi hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được ký kết, công chứng đồng thời hoàn tất thủ tục chuyển quyền sử dụng đất sang tên cho người mua.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gởi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

23. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu được xác định khi Công ty xuất hóa đơn cho khách hàng theo 2 trường hợp:

- Khi có biên bản nghiệm thu hoàn thành và xác nhận giữa hai bên A và B cho từng giai đoạn của hợp đồng xây dựng;

- Căn cứ vào khối lượng công việc thực hiện hoàn thành theo tiến độ hợp đồng xây dựng.

Chi phí của hợp đồng xây dựng

Chi phí của hợp đồng xây dựng bao gồm chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều kiện của hợp đồng xây dựng.

24. Quỹ tiền lương

Quỹ tiền lương của Công ty bao gồm tiền lương của Công ty mẹ và các công ty con, trong đó, đơn giá tiền lương của từng bộ phận được chi tiết như sau:

Văn phòng Công ty trực thuộc Công ty mẹ: Đơn giá tiền lương tính trên 100 đồng lợi nhuận trước thuế hợp nhất của toàn hệ thống chưa lương quản lý và kinh phí công đoàn của Văn phòng Công ty là 6,59.

Xí nghiệp Cơ khí Sửa chữa trực thuộc Công ty mẹ: Đơn giá tiền lương tính trên 100 đồng lợi nhuận trước thuế chưa lương quản lý và kinh phí công đoàn của Xí nghiệp là 31,00.

Xí nghiệp Kinh doanh Vật liệu Xây dựng trực thuộc Công ty mẹ: Đơn giá tiền lương tính trên 100 đồng lợi nhuận trước thuế chưa lương quản lý và kinh phí công đoàn của Xí nghiệp là 27,66.

Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng TICCO: Đơn giá tiền lương tính trên 100 đồng lợi nhuận trước thuế chưa lương quản lý và kinh phí công đoàn của Xây dựng TICCO là 37,57.

Công ty TNHH Một thành viên Bê tông TICCO:

- Đối với lương trực tiếp, người lao động hưởng theo khối lượng sản phẩm hoặc thời gian lao động cụ thể.
- Đối với lương bộ phận quản lý và bộ phận kinh doanh được tính theo Quyết định số 29/QĐ.BT-TICOO ngày 14/03/2012 " Giao đơn đơn giá tiền lương năm 2012 đối với bộ phận quản lý và bộ phận kinh doanh" như sau:

  Bộ phận quản lý

  Đơn giá tiền lương tính trên 100 đồng lợi nhuận trước thuế chưa lương quản lý và kinh phí công đoàn là 27,41.

  Bộ phận kinh doanh

  Đối với quỹ lương bộ phận kinh doanh được trích lập trên tổng số tiền thực thu như sau:

  + Đối với sản phẩm bê tông tươi là 0,25%;
  + Đối với sản phẩm bê tông đúc sẵn 1,50%;
  + Trích quỹ dự phòng và khen thưởng 30%.

25. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn chuyển quyền sử dụng đất Khu dân cư Long Thạnh Hưng và Khu dân cư Trương Định nối dài.

Giá vốn 1m^2 đất chuyển nhượng tại Khu dân cư Long Thạnh Hưng và Khu dân cư Trương Định nối dài được xác định theo giá ước tính bằng cách lấy tổng giá trị đầu tư ước tính đến 30/6/2012 của toàn bộ công trình Khu dân cư Long Thạnh Hưng và Khu dân cư Trương Định nối dài chia cho tổng diện tích đất thương phẩm của khu dân cư Long Thạnh Hưng và Khu dân cư đường Trương Định nối dài, chi tiết như sau:

- Tổng giá trị đầu tư ước tính của công trình Khu dân cư Long Thạnh Hưng dựa trên đơn giá trúng thầu và các quyết định phê duyệt dự án. Tổng mức đầu tư ước tính đến thời điểm 30/09/2012 là 107.754.098.914 đồng, trong đó chi phí thực chi đến 30/9/2012 là 89.840.159.709 đồng. Tổng diện tích đất thương phẩm là 124.492 m^2. Tổng diện tích đất đã chuyển nhượng trong 9 tháng đầu năm 2012 là 250 m^2.

- Tổng giá trị đầu tư ước tính của Công trình Khu dân cư Trương Định nối dài dựa trên đơn giá trúng thầu và các quyết định phê duyệt dự án. Tổng mức đầu tư ước tính đến thời điểm 30/9/2012 là 148.052.112.407 đồng (tổng giá trị đầu tư ước tính có thay đổi so với năm trước do bổ sung thêm 01 số hạng mục theo yêu cầu của địa phương), trong đó chi phí thực chi đến 30/9/2012 là 103.621.475.754 đồng. Tổng diện tích đất thương phẩm là 70.967,52 m^2 (giảm so với năm trước do yêu cầu của địa phương). Tổng diện tích đất đã chuyển nhượng trong 9 tháng đầu năm 2012 là 28.661,06 m^2.

26. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	30/09/2012	01/01/2012
Tiền mặt tại quỹ	240.501.738	103.591.005
Tiền gửi ngân hàng	20.221.907.643	18.099.611.476
Cộng	**20.462.409.381**	**18.203.202.481**

2. Các khoản phải thu ngắn hạn

		30/09/2012		01/01/2012
Phải thu khách hàng		114.791.090.342	(2.1)	97.212.882.634
Trả trước cho người bán		9.314.640.019	(2.2)	5.084.448.617
Các khoản phải thu khác		4.501.854.885	(2.3)	4.046.198.495
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		(9.153.514.834)	(2.4)	(4.361.438.134)
Cộng		**119.454.070.412**		**101.982.091.612**

(2.1) Chủ yếu là khoản phải thu khách hàng sau:

	30/09/2012	01/01/2012
Phải thu khách hàng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	23.704.683.630	10.605.134.078
Phải thu khách hàng thi công công trình, bán bê tông và vật liệu xây dựng	91.086.406.712	86.607.748.556
Cộng	**114.791.090.342**	**97.212.882.634**

(2.2) Chủ yếu là khoản trả trước cho các nhà cung cấp sau:

	30/09/2012	01/01/2012
Công ty Sagel	115.496.500	115.496.500
TTKT Tài nguyên và Môi trường	91.852.000	-
Công ty Kiến trúc P.A	50.000.000	-
Công ty CP TV TK XD Simon	56.000.000	-
BBT Hỗ trợ & TĐC TX Gò Công	865.851.054	830.000.000
DNTN Tấn Hưng 1	40.349.000	-
TT Phát triển Quỹ đất Huyện Châu Thành	208.000.000	-
Cty Điện Nước Thiên Việt - Bình Lợi	209.000.000	-
Công ty CP CK BIDV Tp. HCM	110.000.000	-
Công ty TNHH XD – SX TM Lê Hoàn	1.159.000.000	-
Công ty CP Bê tông 6	1.135.860.000	-
Công ty TNHH Kỹ Thuật Hoàng Thịnh	1.328.580.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Cà Mau	2.899.736.989	2.113.230.000

(2.3) Chủ yếu là khoản phải thu khác sau:

	30/09/2012	01/01/2012
Ông Huỳnh Phú Gia	2.109.099.007	2.109.099.007
Sở Tài Chính An Giang	416.416.000	416.416.000
Tiền lương chi vượt	1.304.359.705	982.016.401
Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Xây dựng HALLA	87.077.376	-

(2.4) Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập như sau:

Tuổi nợ	Dư nợ đến 30/09/2012	Tỷ lệ trích	Số tiền đã trích
Quá hạn từ 6 tháng đến dưới 01 năm	535.055.217	30%	160.516.565
Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	7.461.624.834	50%	3.730.812.417
Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	1.307.730.199	70%	915.411.139
Quá hạn trên 03 năm	4.346.774.713	100%	4.346.774.713
Cộng	**13.651.184.963**		**9.153.514.834**

3. Hàng tồn kho

	30/09/2012		01/01/2012
Giá gốc của hàng tồn kho			
Nguyên vật liệu	7.250.801.595		10.607.177.272
Công cụ, dụng cụ	3.202.065.865	(3.1)	3.327.188.780
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	123.856.096.463	(3.2)	150.030.868.292
Thành phẩm	14.860.850.132		13.258.155.469
Hàng hóa	1.076.698.668		749.086.663
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	**150.246.512.723**		**177.972.476.476**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-		-
Giá trị thuần có thể thực hiện được	**150.246.512.723**		**177.972.476.476**

(3.1) Chủ yếu là cừ larzen.

(3.2) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình xây dựng.

4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/09/2012	01/01/2012
Thuế thu nhập cá nhân	22.637.871	2.873.872
Cộng	**22.637.871**	**2.873.872**

5. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2012	01/01/2012
Tài sản thiếu chờ xử lý	41.000.000	41.000.000
Tạm ứng	5.607.013.044	3.056.093.515
Cộng	**5.648.013.044**	**3.097.093.515**

6. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	**29.795.306.958**	**122.604.225.668**	**42.855.193.107**	**1.392.644.137**	-	**196.647.369.870**
Mua sắm trong kỳ	-	-	334.174.269	445.840.910	383.500.000	1.163.515.179
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	15.400.263	1.899.990.876	-	-	49.444.993	1.964.836.132
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.051.837.044)	(120.834.600)	-	-	(4.172.671.644)
Số cuối kỳ	**29.810.707.221**	**120.452.379.500**	**43.068.532.776**	**1.838.485.047**	**432.944.993**	**195.603.049.537**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu kỳ	**5.162.002.498**	**56.369.391.286**	**18.957.819.741**	**627.793.888**	-	**81.117.007.413**
Khấu hao trong kỳ	1.257.817.248	11.019.956.647	2.806.625.652	189.144.512	17.727.830	15.291.271.889
Thanh lý, nhượng bán	-	6.081.802.247	-	-	-	6.081.802.247
Số cuối kỳ	**6.419.819.746**	**61.307.545.686**	**21.764.445.393**	**816.938.400**	**17.727.830**	**90.326.477.055**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	**24.633.304.460**	**66.234.834.382**	**23.897.373.366**	**764.850.249**	**-**	**115.530.362.457**
Số cuối kỳ	**23.390.887.475**	**59.144.833.814**	**21.304.087.383**	**1.021.546.647**	**415.217.163**	**105.276.572.482**

7. Tài sản cố định thuê tài chính

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Tăng	Giảm	Số dư cuối kỳ
Nguyên giá	28.518.123.713	-	-	28.518.123.713
Giá trị hao mòn luỹ kế	17.427.742.270	3.395.003.084	-	20.822.745.354
Giá trị còn lại	11.090.381.443			7.695.378.359

8. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Tăng	Giảm	Số dư cuối kỳ
Nguyên giá				
QSD 600 m^2 đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	141.973.964	-	-	141.973.964
QSD 1.429,90 m^2 đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	239.088.574	-	-	239.088.574
QSD 8.436,20 m^2 đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	2.018.359.634	72.132.588	-	2.090.492.222
Cộng	**2.399.422.172**	**72.132.588**	**-**	**2.471.554.760**
Giá trị hao mòn lũy kế				
QSD 600 m^2 đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	-	-	-	-
QSD 1.429,90 m^2 đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	-	-	-	-
QSD 8.436,20 m^2 đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	217.618.090	42.268.257	-	259.886.347
Cộng	**217.618.090**	**42.268.257**	**-**	**259.886.347**
Giá trị còn lại				
QSD 600 m^2 đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	141.973.964			141.973.964
QSD 1.429,90 m^2 đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	239.088.574			239.088.574
QSD 8.436,20 m^2 đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	1.800.741.544			1.830.605.875
Cộng	**2.181.804.082**			**2.211.668.413**

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2012	01/01/2012
Các công trình xây dựng	117.658.324	151.973.577
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	234.314.518	610.770.604
Cộng	**351.972.842**	**762.744.181**

10. Bất động sản đầu tư (Quyền sử dụng đất)

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Tăng	Giảm	Số dư cuối kỳ
Nguyên giá	802.108.000	-	-	802.108.000
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Giá trị còn lại	802.108.000			802.108.000

11. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	30/09/2012	01/01/2012
Đầu tư vào công ty liên kết	260.000.000	260.000.000
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	15.943.189	-
Phân phối các quỹ	-	-
Cộng	**275.943.189**	**260.000.000**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 30/09/2012 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Giá trị khoản đầu tư	Tỷ lệ quyền sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Testco	KCN Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	260.000.000	20,00%	20,00%	Kiểm định, thử nghiệm chất lượng công trình

Thông tin tài chính tóm tắt về công ty liên kết của Công ty được trình bày như sau:

	30/09/2012	01/01/2012
Tổng tài sản	1.543.438.229	1.654.572.537
Tổng nợ phải trả	163.722.283	(35.930.701)
Tài sản thuần	1.379.715.946	1.690.503.238
Phần tài sản thuần Công ty đầu tư vào công ty liên kết	275.943.189	338.100.648

	Kỳ này	Năm 2011
Doanh thu thuần	482.838.735	2.124.866.716
Lợi nhuận thuần	111.591.456	390.503.238
Lợi nhuận thuần của Công ty trong công ty liên kết	22.318.291	78.100.648
Cổ tức được chia	6.375.102	78.100.648
Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	15.943.189	-

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ như sau:

	Các khoản chi phí trích trước	Khấu hao và phân bổ tài sản dài hạn	Lãi chưa thực hiện khi hợp nhất	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2011	**5.843.271.744**	**-**	**(65.951.862)**	**5.777.319.882**
Chuyển sang lợi nhuận trong năm	(413.511.843)	346.248.826	663.654.768	596.391.751
Ghi vào vốn chủ sở hữu	-	-	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2012	**5.429.759.901**	**346.248.826**	**597.702.906**	**6.373.711.633**
Chuyển sang lợi nhuận trong kỳ	(1.225.813.161)	-	(538.307.320)	(1.764.120.481)
Ghi vào vốn chủ sở hữu	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/09/2012	**4.203.946.740**	**346.248.826**	**59.395.586**	**4.609.591.152**

13. Tài sản dài hạn khác

	30/09/2012	01/01/2012
Ký quỹ bảo lãnh thi công công trình	2.067.766.955	2.451.818.706
Cộng	**2.067.766.955**	**2.451.818.706**

14. Vay và nợ ngắn hạn

	30/09/2012		01/01/2012
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	66.701.123.343	(14.1)	47.250.047.035
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam Chi nhánh An Giang	5.000.000.000	(14.2)	4.612.000.000
Vay cá nhân	3.960.000.000	(14.3)	-
Cộng	**75.661.123.343**		**51.862.047.035**

(14.1) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang theo các Hợp đồng tín dụng hạn mức sau:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2011/HĐ ngày 16/12/2011:
  + Hạn mức tín dụng tối đa: 15.000.000.000 đồng;
  + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh vật liệu xây dựng và gia công sửa chữa thiết bị cơ khí;
  + Lãi suất: Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Mức lãi suất hiện tại 10,5% /năm;
  + Thời hạn vay: Theo từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể;
  + Khoản tín dụng được đảm bảo bằng tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 04/2011/HĐ ngày 16/12/2011 - tài sản thế chấp theo giá trị định giá của ngân hàng

là 3.493.329.610 đồng theo Biên bản định giá ngày 21/11/2011 và Hợp đồng thế chấp bất động sản số 03/2011/HĐ ngày 16/12/2011 - thế chấp Quyền sử dụng đất thuê tại số 90 Đinh Bộ Lĩnh, P.9, Thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

+ Số dư tại ngày 30/09/2012: 6.441.117.234 VND.

– Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2012/HĐ ngày 03/04/2012:

+ Hạn mức tín dụng: 25.000.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thi công các công trình;
+ Lãi suất: theo từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể;
+ Thời hạn rút vốn của Hợp đồng: 01 năm (hạn cuối là 03/04/2013);
+ Thời hạn vay: theo từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể;
+ Tài sản đảm bảo: Thế chấp tài sản của bên vay: Toàn bộ tài sản của Công ty theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2012/HĐ ngày 03/04/2012;
+ Số dư tại ngày 30/09/2012: 29.024.180.139 VND.

– Hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 01/2012/HĐ ngày 23/08/2012

+ Hạn mức tín dụng: 35.000.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh bê tông thương phẩm, bê tông đúc sẵn;
+ Lãi suất: theo chế độ lãi suất của ngân hàng từng thời kỳ. Mức lãi suất hiện tại 10,5% /năm;
+ Thời hạn vay: 6 tháng;
+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản đảm bảo là nhà máy bê tông theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 03/2012/HĐ ngày 23 tháng 08 năm 2012;
+ Số dư tại ngày 30/09/2012: 31.235.825.970 VND.

(14.2) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam Chi nhánh An Giang theo Hợp đồng tín dụng (cho vay theo hạn mức) số 1502 – LAV – 201200225 ngày 14/03/2012:

– Hạn mức vay: 5.000.000.000 đồng;
– Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thi công công trình;
– Thời hạn vay: Qui định cụ thể tại Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ và không quá 6 tháng;
– Lãi suất vay: Lãi suất cho vay do Eximbank công bố có hiệu lực tại thời điểm giải ngân;
– Tài sản đảm bảo: Thế chấp tài sản theo Hợp đồng bảo đảm số 22/2012/EIBAG-TĐN/TCTS ngày 15/03/2012;
– Số dư tại ngày 30/09/2012: 5.000.000.000 VND.

(14.3) Khoản vay huy động vốn cá nhân, bao gồm:

Tên cá nhân	Hợp đồng	Lãi suất (tháng)	Ngày đáo hạn	Dư nợ đến 30/06/2012
Nguyễn Thị Thùy Dung	16/HĐ.2012	0,833%	30/09/2012	1.000.000.000
Trương Huỳnh Ngọc Anh	15/HĐ.2012	0,833%	30/09/2012	2.960.000.000
Cộng				**3.960.000.000**

15. Chủ yếu là khoản phải trả cho các nhà cung cấp sau:

	30/09/2012	01/01/2012
Công ty CP TM & DV Đức Toàn	12.417.470.400	9.300.629.200
Công ty Cổ phần XD và TM Ban Tích	5.523.183.001	3.843.006.100
Doanh nghiệp tư nhân Nguyễn Văn Sữa	2.560.449.789	2.595.448.600
Doanh nghiệp tư nhân Công Hiệp	2.075.062.895	-
Công ty CP Thiết Bị Điện Thành Mỹ	663.902.800	-
Doanh nghiệp tư nhân Nghị Hằng	723.796.745	725.078.340
Doanh nghiệp tư nhân Đạt Thịnh	1.034.258.356	855.757.467
Doanh nghiệp tư nhân VLXD Minh Thiện	1.059.823.436	863.513.794
Công ty CP công nghệ CN Intec	850.853.333	850.853.333
Doanh nghiệp tư nhân Hưởng Sang	626.323.500	712.049.250
Công ty Xăng dầu Tiền Giang	609.600.024	-
Công ty CP Cơ Khí Tiền Giang	1.877.547.800	-
Công ty TNHH XD Trọng Vinh	1.040.502.840	-
Xí nghiệp Que hàn điện Khánh Hội	112.580.085	908.111.700
Công ty cấp thoát nước Tiền Giang	70.839.616	345.360.879
Công ty Cơ khí CT Thủy 276	416.926.000	1.015.069.026
Công ty Sika Hữu Hạn VN	458.235.800	-
Công ty TNHH Thép Bình Nguyên	548.145.200	1.251.817.200
Đoạn Quản lý đường sông số 13	332.807.380	-
Công ty TNHH Nam Sông Tiền (NC)	312.493.423	620.432.759

16. Chủ yếu là khoản người mua trả trước sau:

	30/09/2012	01/01/2012
Khách hàng ứng trước tiền mua đất KDC Trương Định nối dài	12.798.385.000	21.525.695.950
Ban quản lý các công trình xây dựng	7.400.172.000	8.379.574.762
Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Xây dựng HALLA	6.892.556.516	8.172.729.019
Ban Quản lý các dự án ĐTXD chuyên ngành Nông nghiệp Kiên Giang	4.692.805.543	6.340.000.000
Công ty TNHH XD và TM Quốc Dũng	306.869.221	-
Công ty TNHH Trường Phát	150.000.000	-
Công ty TNHH XD Chấn Hưng	100.000.000	-

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/09/2012	01/01/2012
Thuế GTGT phải nộp	2.536.091.170	1.512.541.641
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.907.375.522	357.829.330
Thuế thu nhập cá nhân	130.776.937	238.566.270

Thuế tài nguyên	10.045.458	8.181.816
Tiền thuê đất	22.280.615	-
Thuế, phí và các khoản khác	321.726.514	325.726.514
Cộng	**9.928.296.216**	**2.442.845.571**

18. Chi phí phải trả

	30/09/2012	01/01/2012
KDC Long Thạnh Hưng	13.261.878.680	27.045.453.188
Kinh phí nghiệm thu công trình Bình Lợi	509.090.909	509.090.909
Chi phí ước tính KDC Trương Định giai đoạn 2	24.696.792.324	2.357.720.432
Lãi vay phải trả	94.403.256	257.122.624
Cộng	**38.562.165.169**	**30.169.387.153**

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2012	01/01/2012
Công ty Phát triển Hạ tầng Khu Công Nghiệp	4.251.265.027	4.251.265.027
Giá trị QSDĐ của các cá nhân để hoán đổi với Khu dân cư đường Trương Định nối dài	258.999.998	21.149.037.970
Phải trả về Cổ phần hóa	157.107.047	3.641.567.047
Kinh phí công đoàn	271.150.331	348.942.192
Các khoản bảo hiểm bắt buộc	106.270.234	18.045
Thù lao HĐQT & BKS	21.000.000	66.688.732
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	80.000.000	80.000.000
Huỳnh Phú Gia	300.000.000	300.000.000
Công ty TNHH Khánh Giang	60.000.000	60.000.000
Nguyễn Văn Út	85.838.650	541.790.749
Các khoản phải trả khác	1.260.205.601	139.934.722
Cộng	**6.851.836.888**	**30.579.244.484**

20. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Dự phòng bảo hành công trình)

	30/09/2012	01/01/2012
Số dư đầu kỳ	**2.922.857.293**	**2.348.003.176**
Trích lập dự phòng trong kỳ	231.352.027	574.854.117
Hoàn nhập dự phòng	(640.520.135)	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(74.715.724)	-
Số dư cuối kỳ	**2.438.973.461**	**2.922.857.293**

21. Vay và nợ dài hạn

		30/09/2012	01/01/2012
Vay dài hạn	(21.1)	42.148.558.110	66.122.294.607
Nợ thuê tài chính dài hạn	(21.2)	1.621.600.000	3.065.800.000
Cộng		**43.770.158.110**	**69.188.094.607**

(21.1) Bao gồm các khoản vay dài hạn tại các ngân hàng theo các hợp đồng sau:

Ngân hàng	Hợp đồng vay	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Mục đích vay	Tài sản thế chấp	Số dư 30/06/2012

Ngân hàng	Hợp đồng vay	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Mục đích vay	Tài sản thế chấp	Số dư 30/06/2012
Quỹ Đầu tư Phát triển Tiền Giang	05/2010/HĐ TD	09/02/2010	36 tháng	Nhận chuyển nhượng 1,8 ha đất sạch của UBND thị xã Gò Công	Quyền sử dụng đất tại khu phố 12B, Tp. Mỹ Tho	5.483.333.332
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	04/2008/HĐ	26/12/2008	60 tháng	Mua 2 tàu hút bùn	Tài sản hình thành từ vốn vay	3.788.842.090
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	Các hợp đồng		60 tháng	Đầu tư, mua sắm tài sản cố định	Tài sản hình thành từ vốn vay	8.814.932.688
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	Các hợp đồng		60 tháng	Đầu tư, mua sắm tài sản cố định	Tài sản hình thành từ vốn vay	727.450.000
Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng bằng sông Cửu Long - Chi nhánh Tiền Giang	TD.1079.10/ HĐTD	09/03/2011	21 tháng	Bổ sung vốn bồi thường, hỗ trợ dự án Khu dân cư đường Trương Định nối dài.	Giá trị quyền sử dụng đất tọa lạc tại phường 5 thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang (bao gồm các nền nhà liên kế và nền biệt thự với tổng diện tích 44.158 m2 có trị giá 89.000.000.000 đồng theo biên bản định giá tài sản ngày 25/12/2010.	23.334.000.000
Cộng						**42.148.558.110**

(21.2) Nợ thuê tài chính của Công ty TNHH Cho thuê Tài chính II NHĐT & PTVN theo Hợp đồng thuê tài chính số 050/2007/HĐCTTC ngày 08/03/2007:

- Tài sản thuê: Máy hàn lồng thép MBK, máy BFS Souveraen, máy BFS Jumbo;
- Thời hạn thuê: 72 tháng;
- Lãi suất thả nổi;
- Số dư tại ngày 30/09/2012 là 1.621.600.000 VN;
- Nợ đến hạn trả 2013: 1.621.600.000 VND.

22. Doanh thu chưa thực hiện

	30/09/2012	01/01/2012

Doanh thu xuất hóa đơn từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất Khu dân cư Trương Định nối dài chưa hoàn thành cấp sổ đỏ cho khách hàng	6.559.957.637	-
Cộng	**6.559.957.637**	**-**

23. Vốn chủ sở hữu

(23.1) Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	**80.000.000.000**	**10.700.000.000**	**32.018.718.930**	**5.391.530.776**	**12.045.164.145**
Tăng trong năm trước	-	-	74.461.608	37.230.804	21.074.457.307
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	7.064.991.753
Số dư cuối năm trước	**80.000.000.000**	**10.700.000.000**	**32.093.180.538**	**5.428.761.580**	**26.054.629.699**
Số dư đầu kỳ	**80.000.000.000**	**10.700.000.000**	**32.093.180.538**	**5.428.761.580**	**26.054.629.699**
Tăng trong kỳ	-	-	5.000.000.000	947.158.650	10.042.617.428
Giảm trong kỳ	-	-	27.280.000	-	19.604.213.570
Số dư cuối kỳ	**80.000.000.000**	**10.700.000.000**	**37.065.900.538**	**6.375.920.230**	**16.493.033.557**

(23.2) Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty tương ứng là 80.000.000.000 đồng (năm 2011: 80.000.000.000 đồng). Tại ngày 30/09/2012, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ theo giấy phép.

(23.3) Cổ phiếu

	30/09/2012	30/09/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*8.000.000*	*8.000.000*
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*8.000.000*	*8.000.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/ cổ phần.

24. Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con.

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định như sau :

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TICCO An Giang

	30/09/2012	01/01/2012
Vốn cổ phần	20.000.000.000	20.000.000.000
Vốn phân bổ cho Công ty mẹ	12.975.000.000	12.975.000.000
Vốn phân bổ cho cổ đông thiểu số	7.025.000.000	7.025.000.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số	35,125%	35,125%

Lợi ích của cổ đông thiểu số bằng tài sản thuần tại ngày 30 tháng 9 năm 2012:

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TICCO An Giang

	30/09/2012	01/01/2012
Tổng tài sản	39.271.165.981	48.510.648.038
Tổng nợ phải trả	20.297.361.917	27.286.708.676
Tài sản thuần	**18.973.804.064**	**21.223.939.362**
Chi tiết như sau:		
Vốn cổ phần	20.000.000.000	20.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	526.947.363	526.947.363
Quỹ dự phòng tài chính	159.294.328	159.294.328
Lợi nhuận chưa phân phối	(1.712.437.627)	537.697.671
Lợi ích của cổ đông thiểu số		
Chi tiết như sau:		
Vốn của cổ đông thiểu số	7.025.000.000	7.025.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	185.090.261	185.090.261
Quỹ dự phòng tài chính	55.952.133	55.952.133
Lợi nhuận chưa phân phối	(601.493.716)	188.866.307
Lợi ích cổ đông thiểu số tại công ty con	-	-
	6.664.548.678	**7.454.908.701**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011
Tổng doanh thu	**319.461.989.911**	**327.372.521.804**

Doanh thu thi công công trình	44.555.492.350	104.427.996.338
Doanh thu bán bê tông thương phẩm	93.381.308.040	135.429.789.692
Doanh thu bán bê tông đúc sẵn	74.154.406.591	64.481.965.472
Doanh thu bán joint cống	263.555.171	466.920.273
Doanh thu hợp đồng lẻ	28.806.000	5.054.545
Doanh thu kinh doanh bất động sản	100.800.902.020	6.365.949.000
Doanh thu bán vật liệu xây dựng	1.169.849.164	1.776.328.651
Doanh thu gia công, sửa chữa	4.979.228.253	10.291.854.790
Doanh thu cung cấp dịch vụ	128.442.322	4.126.663.043
Các khoản giảm trừ doanh thu	**579.581.868**	**1.317.715.498**
Giảm giá hàng bán	242.081.868	1.317.715.498
Hàng bán bị trả lại	337.500.000	-
Doanh thu thuần	**318.882.408.043**	**326.054.806.306**
Doanh thu thuần thi công công trình	44.319.110.482	103.362.813.040
Doanh thu thuần bán bê tông thương phẩm	93.381.308.040	135.429.789.692
Doanh thu thuần bán bê tông đúc sẵn	74.154.406.591	64.481.965.472
Doanh thu thuần bán joint cống	263.555.171	466.920.273
Doanh thu thuần hợp đồng lẻ	28.806.000	5.054.545
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	100.463.402.020	6.113.416.800
Doanh thu thuần bán vật liệu xây dựng	1.169.849.164	1.776.328.651
Doanh thu thuần gia công, sửa chữa	4.979.228.253	10.291.854.790
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	128.442.322	4.126.663.043

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011
Giá vốn thi công công trình	37.369.106.273	99.659.522.607
Giá vốn kinh doanh bất động sản	77.522.103.819	2.671.239.662
Giá vốn bán vật liệu xây dựng	1.143.215.028	1.082.910.391
Giá vốn gia công, sửa chữa	3.481.125.553	8.575.268.467
Giá vốn bê tông thành phẩm	128.475.027.348	143.771.967.929
Cộng	**247.990.578.021**	**255.760.909.056**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi trái phiếu	659.964.005	1.512.359.546
Cổ tức được chia từ công ty liên kết	6.375.102	-
Lãi cho vay	-	84.676.034
Cộng	**666.339.107**	**1.597.035.580**

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011
Chi phí lãi vay	9.003.202.686	11.878.754.536
Chi phí tài chính khác	-	332.917

Cộng	**9.003.202.686**	**11.879.087.453**

5. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011
Chi phí nhân viên	3.623.984.206	3.725.336.735
Chi phí dụng cụ đồ dùng	8.193.275.997	37.094.101
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2 142.186.866	2.144.940.135
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.756.985.565	6.467.897.906
Chi phí bằng tiền khác	6.732.493.429	14.709.788.057
Cộng	**25.448.926.063**	**27.085.056.934**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011
Chi phí nhân viên quản lý	8.445.052.228	10.720.171.365
Chi phí vật liệu quản lý	669.548.248	894.087.477
Chi phí đồ dùng văn phòng	520.102.499	633.837.775
Chi phí khấu hao tài sản cố định	810.013.232	677.871.801
Thuế, phí và lệ phí	287.117.229	431.162.247
Chi phí dự phòng	4.792.076.700	853.124.026
Chi phí dịch vụ mua ngoài	668.097.171	686.922.055
Chi phí bằng tiền khác	3.750.435.109	3.730.404.352
Cộng	**19.942.442.416**	**18.627.581.098**

7. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011
Thu nhập từ xử lý công nợ	-	806.944.358
Thu nhập từ thanh lý tài sản	1.104.871.207	2.125.645.637
Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình	383.182.964	85.499.822
Thu nhập từ bán hồ sơ thầu	5.300.000	-
Hoàn nhập chi phí khuyến mãi trích trước	1.212.940.600	-
Thu phạt hợp đồng kinh tế	730.761.198	-
Chuyển nhượng dầu	1.075.895.409	-
Thu nhập khác	920.190	93.446.696
Cộng	**4.513.871.568**	**3.111.536.513**

8. Chi phí khác

	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011
Xử lý giá trị vật tư thiếu so với kiểm kê	-	30.305.472
Chi phí khấu hao và phân bổ tài sản không hoạt động	206.044.552	839.935.420
Chi phí thanh lý tài sản cố định	180.521.067	748.461.106
Phạt vi phạm	-	112.671.898
Chi phí khác	256.620.093	165.774.653
Cộng	**643.185.712**	**1.897.148.549**

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	**10.042.617.428**	**11.547.404.577**
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận sau thuế	**-**	**-**
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông	**10.042.617.428**	**11.547.404.577**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	**8.000.000**	**8.000.000**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.255**	**1.443**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 kết thúc ngày 30/06/2012 đã được kiểm toán. Số liệu 9 tháng đầu năm 2012 của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được so sánh với số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của 9 tháng đầu năm 2011 đã được kiểm toán.

Tiền Giang, ngày 12 tháng 11 năm 2012

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN HOÀNG SƠN	TRẦN HOÀNG HUÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG